

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN VINATO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN VINATO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINATO MANAGEMENT PROPERTY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107959367

3. Ngày thành lập: 11/08/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, tòa nhà Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
2.	Khai thác muối	0893
3.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
4.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
5.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
6.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
7.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
8.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
9.	Điều hành tua du lịch	7912
10.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
11.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
12.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
13.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
14.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
15.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
16.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
18.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
19.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
20.	Thu gom rác thải độc hại	3812

21.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
22.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
23.	Tái chế phế liệu	3830
24.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
25.	Xây dựng nhà các loại	4100
26.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
27.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
28.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
29.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
30.	Trồng cây hồ tiêu	0124
31.	Sản xuất đường	1072
32.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
33.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
34.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
35.	Sản xuất rượu vang	1102
36.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
37.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
38.	Sản xuất sợi	1311
39.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
40.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
41.	Xây dựng công trình công ích	4220
42.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
43.	Phá dỡ	4311
44.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
45.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
46.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322

47.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4329
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
49.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
50.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	5610
51.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
52.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
53.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
54.	Xuất bản phần mềm	5820
55.	Hoạt động hậu kỳ	5912
56.	Hoạt động chiếu phim	5914
57.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
58.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
59.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
60.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
61.	Đại lý du lịch	7911
62.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
63.	Bán mô tô, xe máy	4541
64.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

65.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
66.	Vận tải bằng xe buýt	4920
67.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
68.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
69.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
70.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
71.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
72.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
73.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
74.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
75.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
76.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
77.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
78.	Sản xuất máy luyện kim	2823
79.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
80.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
81.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
82.	Sản xuất xe có động cơ	2910
83.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
84.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
85.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
86.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
87.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
88.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
89.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
90.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
91.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
92.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
93.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
94.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
95.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
96.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
97.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
98.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
99.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

100.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
101.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
102.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
103.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
104.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
105.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
106.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
107.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
108.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
109.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
110.	Đúc kim loại màu	2432
111.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
112.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
113.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
114.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
115.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
116.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
117.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
118.	Sản xuất đồng hồ	2652
119.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
120.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
121.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
122.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
123.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
124.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
125.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590
126.	Quảng cáo	7310
127.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
128.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
129.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
130.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315

131.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
132.	Bán buôn gạo	4631
133.	Bán buôn thực phẩm	4632
134.	Bán buôn đồ uống	4633
135.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
136.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
137.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
138.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651(Chính)
139.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
140.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
141.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
142.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
143.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
146.	Bốc xếp hàng hóa	5224
147.	Lập trình máy vi tính	6201
148.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
149.	Trồng cây cao su	0125
150.	Trồng cây cà phê	0126
151.	Trồng cây chè	0127
152.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
153.	Trồng cây lâu năm khác	0129

154.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
155.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
156.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
157.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
158.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
159.	Khai thác gỗ	0221
160.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
161.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
162.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
163.	Khai thác thủy sản biển	0311
164.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
165.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
166.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
167.	Sản xuất giống thủy sản	0323
168.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
169.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
170.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
171.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
172.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
173.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
174.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
175.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
176.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
177.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
178.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
179.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
180.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
181.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
182.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
183.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

184.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
185.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
186.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
187.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
188.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
189.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
190.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
191.	Trồng cây mía	0114
192.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
193.	Trồng cây lấy sợi	0116
194.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
195.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
196.	Trồng cây hàng năm khác	0119
197.	Trồng cây ăn quả	0121
198.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
199.	Trồng cây điều	0123
200.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
201.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
202.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
203.	Chăn nuôi lợn	0145
204.	Chăn nuôi gia cầm	0146
205.	Chăn nuôi khác	0149
206.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
207.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
208.	Khai thác và thu gom than non	0520
209.	Khai thác dầu thô	0610

210.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
211.	Khai thác quặng sắt	0710
212.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
213.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
214.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
215.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
216.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
217.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
218.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
219.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
220.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
221.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
222.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
223.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
224.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
225.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
226.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
227.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
228.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
229.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
230.	Sản xuất giày dép	1520
231.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
232.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
233.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
234.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
235.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
236.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
237.	In ấn	1811
238.	Sao chép bản ghi các loại	1820
239.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
240.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
241.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
242.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
243.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
244.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
245.	Đúc sắt, thép	2431

246.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
247.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
248.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
249.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
250.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
251.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
252.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
253.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
254.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
255.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
256.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
257.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
258.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
259.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
260.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
261.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
262.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
263.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
264.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
265.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663

266.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
267.	Bán buôn tổng hợp	4690
268.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
269.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
270.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
271.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
272.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
273.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
274.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
275.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
276.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
277.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
278.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
279.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

280.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình. Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. Định giá xây dựng, gồm: + Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; + Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; + Đo bóc khối lượng; + Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; + Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; + Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; + Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng Quản lý chất lượng xây dựng công trình Lập quy hoạch xây dựng Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng Khảo sát xây dựng Lập, thiết kế, dự toán, thẩm tra thiết kế xây dựng Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Giám sát thi công xây dựng	7110
281.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
282.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
283.	Cho thuê xe có động cơ	7710
284.	Trồng lúa	0111
285.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
286.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
287.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
288.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
289.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

290.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
291.	Sản xuất nhạc cụ	3220
292.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
293.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
294.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
295.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
296.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
297.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
298.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
299.	Dịch vụ đóng gói	8292
300.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
301.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
302.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
303.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
304.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
305.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
306.	(Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG HUÂN	Số 3 Trích Sài, tổ 51, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	20,000	012958152	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	20,000		
2	TRẦN VĂN TỐI	Thôn Bông Quỳ, Xã Yên Phong, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	50,000	0360850056 95	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	50,000		

3	NGUYỄN QUANG VIỆT	Số 46B phố Võng Thị, cụm 9, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	30,000	013160063	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN VĂN TỐI** Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*
 Sinh ngày: *24/06/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *036085005695*
 Ngày cấp: *21/03/2017* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Bồng Quỳ, Xã Yên Phong, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*
 Chỗ ở hiện tại: *Số 6, ngách 1/26, ngõ 637, đường Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội